

Số: **279** /QĐ - TKV

Hà Nội, ngày **23** tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức tiền lương (tháng, ngày, giờ), hệ số giãn cách tiền lương một số vị trí công việc và cơ chế trả lương theo vị trí việc làm áp dụng trong TKV

**TỔNG GIÁM ĐỐC
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

Căn cứ Nghị định số 212/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện các Nghị định nêu trên;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTV ngày 6/02/2017 của Hội đồng thành viên Tập đoàn;

Sau khi thống nhất với Công đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng ban TCNS Tập đoàn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức tiền lương (tháng, ngày, giờ), hệ số giãn cách tiền lương một số vị trí công việc và cơ chế trả lương theo vị trí việc làm áp dụng trong TKV, kể từ ngày 01/01/2017.

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Các công ty con, đơn vị trực thuộc Tập đoàn căn cứ quy định tại Điều 1 để xây dựng kế hoạch lao động tiền lương hàng năm, xác định đơn giá giao khoán tiền lương và thực hiện trả lương cho người lao động.

Điều 3. Tổng giám đốc/Giám đốc các công ty con, đơn vị trực thuộc Tập đoàn và Trưởng các ban liên quan của Tập đoàn chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Các công ty con, đơn vị trực thuộc;
- Đảng ủy, HĐTV Tập đoàn (e-copy);
- Các phó TGĐ, KTTT (e-copy);
- Các KSV Nhà nước (e-copy);
- Công đoàn TKSVN (e-copy);
- Đảng ủy TQN, ĐTN TQN (e-copy);
- Các ban TKV (e-copy);
- Lưu: VT, TCNS(4), Hn.



Đặng Thanh Hải



**QUY ĐỊNH VỀ MỨC TIỀN LƯƠNG (THÁNG, NGÀY, GIỜ),
HỆ SỐ GIẢN CÁCH TIỀN LƯƠNG MỘT SỐ VỊ TRÍ CÔNG VIỆC
VÀ CƠ CHẾ TRẢ LƯƠNG THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM TRONG TKV**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **279/QĐ-TKV** ngày **23** tháng 02 năm 2017)

I. Một số quy định chung:

1. Mức tiền lương, hệ số giản cách tiền lương của các vị trí công việc do TKV quy định tại Quyết định này là cơ sở để:

a) Xây dựng hệ thống tiền lương thống nhất, cân đối giữa các ngành nghề, giữa các đơn vị thành viên trong Tập đoàn;

b) Là thông số đầu vào để tính toán xây dựng kế hoạch lao động tiền lương của các đơn vị thành viên và là cơ sở để các đơn vị giao khoán đơn giá tiền lương cho người lao động.

2. Các thông số xác định mức tiền lương, hệ số giản cách tiền lương:

a) Được xác định trên cơ sở mức lương theo hợp đồng lao động ban hành tại Quyết định số 05/QĐ-TKV ngày 4/01/2017 của Tập đoàn về việc ban hành hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và hệ số điều chỉnh ngành nghề gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Trong kết cấu mức tiền lương ngày công hưởng dẫn đã bao gồm các khoản phụ cấp, lương làm đêm tính bình quân...

3. Đối với các vị trí công việc chưa được Tập đoàn hướng dẫn mức tiền lương trong Quyết định này, các doanh nghiệp thành viên có trách nhiệm tự xây dựng mức lương trả cho người lao động nhưng phải đảm bảo nguyên tắc mức tiền lương tương đương với nhóm công việc có cùng hệ số lương và điều kiện làm việc như Tập đoàn đã hướng dẫn (mức tăng, giảm không quá 15% so với mức quy định của Tập đoàn).

4. Mức tiền lương kinh doanh thấp nhất cho người lao động (có hệ số giản cách lương 1,0):

a) Đối với các đơn vị sản xuất than là lao động nấu nước, vệ sinh công nghiệp, được thiết kế tương ứng với hệ số cấp bậc công việc bậc 3,5/7 thang lương công nhân khai thác mỏ lộ thiên, sàng tuyển, luyện kim, hóa chất và trên mặt bằng mỏ (TKV 02.N.I) ban hành kèm theo Quyết định số 05/QĐ-TKV ngày 4/01/2017 của Tập đoàn có mức lương là 4.100.000 đồng/tháng (mức tiền lương ca ngày).

b) Đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh khác, căn cứ theo điều kiện làm việc cụ thể, hiệu quả sản xuất kinh doanh đơn vị quy định mức lương thấp nhất của đơn vị mình (người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường) nhưng phải đảm bảo nguyên tắc không cao hơn mức lương thấp nhất nêu ở điểm (a) và không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định tại thời điểm.

5. Mức tiền lương khu vực:

- Lương khu vực nhóm 1: 130.000 đ (tương đương địa bàn có phụ cấp khu vực hệ số 0,1)
- Lương khu vực nhóm 2: 260.000 đ (tương đương địa bàn có phụ cấp khu vực hệ số 0,2)
- Lương khu vực nhóm 3: 389.000 đ (tương đương địa bàn có phụ cấp khu vực hệ số 0,3)
- Lương khu vực nhóm 4: 518.000 đ (tương đương địa bàn có phụ cấp khu vực hệ số 0,4)
- Lương khu vực nhóm 5: 648.000 đ (tương đương địa bàn có phụ cấp khu vực hệ số 0,5)

Mức tiền lương khu vực được tính theo tháng, cố định, chỉ được điều chỉnh khi TKV quyết định điều chỉnh theo yêu cầu quản lý, khả năng chi trả và thu hút lao động, không phụ thuộc vào mức lương cơ sở hoặc mức lương tối thiểu vùng Nhà nước quy định có sự thay đổi.

II. Mức tiền lương, hệ số giãn cách tiền lương:

1. Công nhân trực tiếp sản xuất:

1.1. Công nhân sản xuất than - khoáng sản (Phụ lục 1):

a) Mức tiền lương hướng dẫn là mức lương trả theo vị trí việc làm, tức là trả theo cấp bậc công việc mà người lao động được bố trí (không trả theo cấp bậc hiện giữ của người lao động);

b) Tiền lương lao động phổ thông trong dây truyền được trả mức tối đa bằng 80% công nhân chính trong cùng một thiết bị, một hệ thống thiết bị. Trường hợp đặc biệt, lao động phổ thông trong dây truyền là người quyết định năng suất thiết bị, thì được trả tiền lương tối đa bằng 90% công nhân chính trong cùng một thiết bị, một hệ thống thiết bị;

c) Đối với các thiết bị có trọng tải và dung tích gầu xúc khác nhau tùy theo điều kiện cụ thể được quy định hệ số giãn cách theo trọng tải xe, dung tích gầu xúc đảm bảo nguyên tắc mức tăng thêm không quá 0,3 hệ số so với hệ số giãn cách hướng dẫn;

d) Hệ số điều chỉnh mức tiền lương một số công việc trong hầm lò:

- Thợ lò đào lò, xây dựng giếng đứng; công nhân khai thác, đào lò bằng công nghệ cơ giới hóa mức mức tiền lương được điều chỉnh tăng 1,1 lần so với mức tiền lương các chức danh, công việc tương ứng được quy định tại Phụ lục 1 quy định này.

- Thợ lò đào đá mức tiền lương được điều chỉnh tăng 1,05 lần so với mức tiền lương các chức danh, công việc tương ứng được quy định tại Phụ lục 1 quy định này.

1.2. Công nhân sản xuất điện (Phụ lục 2):

a) Mức tiền lương hướng dẫn áp dụng cho nhà máy điện có tổng công suất ≤ 200 MW, đối với các nhà máy có tổng công suất lớn hơn thì mức tiền lương của các chức danh trưởng ca, trưởng kíp, lò trưởng và tương đương được tăng 0,5 mức lương hệ số 1, các chức danh còn lại quy định tại Phụ lục 2 được tăng 0,25 mức lương hệ số

1 do TKV quy định tại tiết a điểm 4 mục I Quyết định này (mức lương 4,1 triệu đồng/tháng).

b) Người lao động làm việc tại vùng sâu, vùng xa theo quy định của Tập đoàn hoặc không phải là vùng sâu, vùng xa của Tập đoàn nhưng là vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 thì các chức danh trưởng ca, trưởng kíp, lò trưởng và tương đương được bổ sung tiền lương khuyến khích bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định tại thời điểm (ở vùng nào thì áp dụng mức lương vùng đó), mức cao nhất không quá mức lương hệ số 1 quy định tại quyết định này, các chức danh còn lại mà cung nhỏ hơn cầu được bổ sung tiền lương khuyến khích bằng 50% mức tiền lương được bổ sung của các chức danh trưởng ca, trưởng kíp, lò trưởng và tương đương.

2. Người quản lý doanh nghiệp, các chức danh lãnh đạo phòng ban, phân xưởng và đảng, đoàn thể chuyên trách (Phụ lục 3, 4, 5):

2.1. Người quản lý doanh nghiệp:

a) Tiền lương người quản lý doanh nghiệp được trả theo mức lương cơ bản của chức danh người quản lý tương ứng theo hạng của doanh nghiệp được xếp và được điều chỉnh theo lĩnh vực sản xuất, kinh doanh trong Tập đoàn (sau đây gọi là mức lương cơ bản TKV) như sau:

- Nhóm I: các đơn vị có mức lương cơ bản TKV tương đương mức lương cơ bản Nhà nước quy định, gồm:

- + Công ty mẹ của các Tổng công ty 91, Tổng công ty 90;
- + Đơn vị sản xuất, xây dựng mỏ than hầm lò; sản xuất alumina; thăm dò địa chất; đơn vị có tính chất đặc thù (hoa tiêu hàng hải, viện nghiên cứu, công ty tư vấn...);
- + Các Ban quản lý dự án mỏ hầm lò vùng Quảng Ninh, Alumina.

- Nhóm II: các đơn vị có mức lương cơ bản TKV bằng 95% mức lương cơ bản nhà nước quy định, gồm:

+ Đơn vị sản xuất than lộ thiên, sàng tuyển, kho vận, chế biến than; khai thác khoáng sản, luyện kim, hóa chất, điện lực, vật liệu xây dựng, cấp cứu mỏ, môi trường mỏ, giám định sản phẩm, trường cao đẳng nghề;

+ Các Ban quản lý dự án mỏ than lộ thiên, khoáng sản, hóa chất, điện lực, sàng tuyển;

+ Các đơn vị sản xuất, kinh doanh (ngoài khối than) đa lĩnh vực và quản lý từ 1.000 lao động trở lên;

- Nhóm III: các đơn vị còn lại có mức lương cơ bản TKV bằng 90% mức lương cơ bản Nhà nước quy định, gồm các đơn vị cơ khí, thương mại, dịch vụ, kinh doanh than, vận tải, xây dựng, y tế, tạp chí...

b) Tiền lương cơ bản của người quản lý nêu ở tiết (a) được điều chỉnh tăng/giảm theo quy định của Nhà nước tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 tùy theo loại hình doanh nghiệp. 

*** Quỹ lương kế hoạch:**

Công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, nộp ngân sách theo quy định, năng suất lao động bình quân không giảm và lợi nhuận kế hoạch cao hơn thực hiện của năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định trên cơ sở mức lương cơ bản và hệ số điều chỉnh tăng thêm mức lương cơ bản gắn với quy mô lợi nhuận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh mức tối đa bằng 0,5 lần mức lương cơ bản.

*** Quỹ lương thực hiện:**

Công ty hoàn thành chỉ tiêu bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, nộp ngân sách theo quy định, lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch và năng suất lao động bình quân thực hiện không thấp hơn kế hoạch thì cứ 1% lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch, mức tiền lương bình quân thực hiện được tính thêm tối đa bằng 1%, nhưng tối đa không quá 20% so với mức tiền lương bình quân kế hoạch.

* Điều chỉnh quỹ tiền lương theo kết quả xếp loại doanh nghiệp và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý.

Thực hiện theo Quyết định số 1159/QĐ-TKV ngày 31/5/2016 của Tập đoàn về ban hành quy chế quản lý Người đại diện của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Phân chênh lệch số tiền lương đã lĩnh và số được quyết toán người quản lý doanh nghiệp phải hoàn trả ngay trong năm kế hoạch liền kề.

c) Mức tiền lương của người quản lý doanh nghiệp đã bao gồm các khoản tiền lương lễ, tết, phép, học, họp, bổ sung lương... Trường hợp người quản lý thoát ly khỏi công việc điều hành sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp như: đi học dài ngày, tiền lương trong thời gian tạm đình chỉ công việc (nếu có)... thực hiện theo quy chế trả lương của đơn vị, nguồn từ quỹ tiền lương theo đơn giá tiền lương. Tiền lương trả trong thời gian ốm đau, thai sản... do Cơ quan Bảo hiểm xã hội trả theo chế độ hiện hành của Nhà nước

2.2. Cán bộ lãnh đạo phòng ban, phân xưởng:

a) Cán bộ lãnh đạo phòng ban, phân xưởng được trả lương theo mức lương và hệ số giãn cách theo quy định tại Phụ lục 4, ngoài ra cán bộ lãnh đạo phân xưởng còn được điều chỉnh tăng/giảm mức lương theo quy mô quản lý lao động như sau:

- Mức lương quy định tại Phụ lục 4 tương ứng với quy mô quản lý từ 100 lao động trở lên (quy mô tiêu chuẩn từ 100 đến 150 người);

- Nếu phân xưởng có số lao động lớn hơn 150 người thì mức lương quản lý được điều chỉnh tăng tối thiểu 0,1 mức lương hệ số 1 do TKV quy định, mức tăng tối đa không vượt quá 30% mức tiền lương hệ số 1.

- Nếu phân xưởng có ít lao động hơn so với quy mô tiêu chuẩn thì mức lương quản lý phải điều chỉnh giảm tối thiểu 0,1 mức lương hệ số 1 do TKV quy định, mức giảm tối đa không vượt quá 30% mức tiền lương hệ số 1.

b) Đối với quản đốc các đơn vị khai thác, đào lò áp dụng hệ số điều chỉnh quỹ tiền lương thực hiện gắn với ngày công đi làm của thợ lò, cụ thể:

- Tỷ lệ huy động ngày công > 90%, tiền lương được áp dụng hệ số 1,05;

MU

- Tỷ lệ huy động ngày công từ 85% đến 90%, tiền lương được áp dụng hệ số 1,0;
- Tỷ lệ huy động ngày công < 85%, tiền lương được áp dụng hệ số 0,9;
- Tỷ lệ huy động ngày công được tính trên số ngày công đi làm và ngày công vắng mặt có lý do chính đáng trên sổ thợ lò theo danh sách tính bình quân trong tháng.

c) Đối với các đơn vị kinh doanh thương mại và dịch vụ tùy theo điều kiện cụ thể có thể không phân loại phòng ban, công trường phân xưởng.

2.3. Cán bộ đảng, đoàn thể chuyên trách:

Mức lương cán bộ lãnh đạo tổ chức đảng, đoàn thể hoạt động chuyên trách được quy định tại Phụ lục 5. Đối với các trưởng ban, phó trưởng ban và tương đương của tổ chức đảng, công đoàn, đoàn thanh niên cơ sở (chuyên trách), các đơn vị cân đối trả lương phù hợp với điều kiện thực tế của từng doanh nghiệp.

3. Các ban quản lý dự án đầu tư:

Đối với các ban quản lý dự án đầu tư, do không phải là đơn vị sản xuất, kinh doanh nên chi phí tiền lương nằm trong chi phí quản lý dự án thuộc tổng mức đầu tư do chủ đầu tư cấp hoặc do cơ quan chủ quản cấp theo nhiệm vụ được giao, vì vậy mức lương của các vị trí công việc được quy định cụ thể như sau:

3.1. Đối với người quản lý:

a) Được hưởng mức lương cơ bản người quản lý doanh nghiệp quy định tại Phụ lục 3 (theo hạng doanh nghiệp được xếp) và theo nhóm đơn vị quy định tại Phụ lục 6.

b) Tiền lương cơ bản của người quản lý nêu ở tiết (a) được điều chỉnh tăng/giảm theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ:

- Hoàn thành nhiệm vụ thì quỹ lương thực hiện bằng mức lương cơ bản TKV.
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ thì quỹ lương thực hiện bằng 1,3 lần mức lương cơ bản TKV;

* Điều chỉnh quỹ tiền lương theo kết quả xếp loại doanh nghiệp và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý.

Thực hiện theo Quyết định số 1159/QĐ-TKV ngày 31/5/2016 của Tập đoàn về ban hành quy chế quản lý Người đại diện của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Phản chênh lệch số tiền lương đã lĩnh và số được quyết toán người quản lý doanh nghiệp phải hoàn trả ngay trong năm kế hoạch liền kề.

c) Mức tiền lương của người quản lý doanh nghiệp đã bao gồm các khoản tiền lương lễ, tết, phép, học, hợp, bổ sung lương...

3.2. Đối với các chức danh còn lại:

a) Trưởng phòng áp dụng mức lương quy định tại Phụ lục 4 (theo hạng doanh nghiệp được xếp) và theo nhóm đơn vị quy định tại Phụ lục 6. Hệ số giãn cách tiền lương của phó trưởng phòng thấp hơn trưởng phòng 0,4 hệ số.

ML

b) Cán bộ, nhân viên kỹ thuật, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ: Mức lương được tính bình quân theo nhóm chức danh và theo hệ số giãn cách so với mức lương hệ số 1 do TKV quy định tại điểm I.4.a Quy định này, cụ thể:

- Chuyên viên, kỹ sư: hệ số giãn cách 2,1
- Cán sự, kỹ thuật viên, nhân viên: hệ số giãn cách 1,5

c) Lao động phục vụ (kho, gác, bảo vệ, nấu ăn...) mức lương thực hiện theo Phụ lục 1 quy định này.

b) Tiền lương của các chức danh quy định tại tiết (a), (b) và (c) nêu trên được điều chỉnh theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ như sau:

- Đơn vị hoàn thành nhiệm vụ thì quỹ tiền lương thực hiện bằng quỹ tiền lương kế hoạch;
- Đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ thì quỹ tiền lương thực hiện bằng 1,1 lần quỹ tiền lương kế hoạch;
- Đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ thì quỹ tiền lương thực hiện bằng 0,9 lần quỹ tiền lương kế hoạch;

3.3. Hệ số điều chỉnh vùng sâu, vùng xa và quy mô dự án:

a) Mức lương cơ bản của người quản lý và mức lương người lao động trong quy định này tương ứng với đơn vị được giao quản lý dự án nhóm A. Trường hợp đơn vị quản lý dự án có quy mô nhỏ hơn, căn cứ điều kiện cụ thể đơn vị điều chỉnh giảm mức tiền lương của người quản lý, cán bộ, nhân viên kỹ thuật nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ cho phù hợp.

b) Người lao động làm việc tại vùng sâu, vùng xa theo quy định của Tập đoàn hoặc không phải là vùng sâu, vùng xa của Tập đoàn nhưng là vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 mà cung lớn hơn cầu hoặc được điều động tăng cường từ nơi làm việc thuận lợi về nơi làm việc khó khăn hơn thì được bổ sung tiền lương khuyến khích bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng nhà nước quy định tại thời điểm (ở vùng nào thì áp dụng mức lương vùng đó), mức cao nhất không quá mức lương hệ số 1 của TKV (đối với cán bộ tăng cường thì thời gian áp dụng lương khuyến khích không quá 5 năm).

3.4. Lao động vận hành nhà máy trong giai đoạn chuẩn bị sản xuất, chuyển giao công nghệ được áp dụng mức tiền lương tối đa bằng 70% mức tiền lương của chức danh tương đương là chuyên viên, kỹ sư, cán sự, kỹ thuật viên, nhân viên và không áp dụng hệ số điều chỉnh quỹ lương tại điểm 3.2. và 3.3 Quy định này. Căn cứ điều kiện cụ thể đơn vị có thể điều chỉnh giảm cho phù hợp với mối quan hệ tiền lương giữa các chức danh trong đơn vị.

3.5. Mức tiền lương theo quy định trên là mức tiền lương kế hoạch bình quân, căn cứ theo vị trí việc làm của các chức danh để xây dựng cơ chế trả lương cho từng vị trí để khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động.

3.6 Tiền lương bổ sung các ngày lễ, tết áp dụng mức bình quân 7,0 triệu đồng/người-năm.

3.7. Khi áp dụng các hệ số điều chỉnh tiền lương nêu trên phải đảm bảo nguyên tắc không làm vượt tổng chi phí quản lý dự án theo quy định.

III. Cơ chế quyết toán tiền lương đối với thợ mỏ hầm lò:

Để thu hút người lao động làm việc trong hầm lò, việc trả lương đối với thợ mỏ hầm lò được thực hiện theo nguyên tắc: Nếu người lao động làm việc đạt định mức khối lượng công việc giao khoán, đảm bảo chất lượng sản phẩm và đảm bảo định mức sử dụng vật tư, thì tiền lương được đảm bảo theo mức lương chức danh công việc giao khoán. Tiền lương của thợ mỏ hầm lò không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chi phí khác do quản trị chi phí không tốt hoặc các nguyên nhân không do họ gây ra.

Nội dung cơ bản của cơ chế quyết toán như sau:

1. Quyết toán giữa TKV với các công ty:

a) Quỹ tiền lương của thợ mỏ hầm lò nằm trong quỹ tiền lương chung được xác định theo đơn giá tiền lương của công ty. Quỹ tiền lương này được ban hành đơn giá tiền lương để giao khoán và quyết toán theo sản lượng hiện vật (than, quặng nguyên khai sản xuất và được điều chỉnh tăng, giảm theo các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ thực hiện);

b) Quỹ tiền lương của thợ mỏ hầm lò xác định theo phương pháp nêu ở điểm (a) là quỹ tiền lương tối thiểu, phải đảm bảo nguyên tắc tốc độ tăng quỹ tiền lương của thợ mỏ hầm lò không thấp hơn tốc độ tăng quỹ tiền lương chung của công ty so với kế hoạch.

- Trường hợp công ty cân đối được chi phí, có tiết kiệm được bổ sung quỹ lương thì quỹ tiền lương của thợ mỏ hầm lò cũng được tăng tương ứng theo tỷ lệ quỹ lương tăng thêm.

- Trường hợp công ty mất cân đối chi phí thì phải giảm tiền lương của lao động quản lý, phụ trợ và phục vụ (ngoài lò), giữ tiền lương thợ mỏ hầm lò để đảm bảo cân đối tốc độ tăng tiền lương với tốc độ tăng năng suất lao động và lợi nhuận theo quy định của Nhà nước.

2. Quyết toán giữa công ty với các công trường, phân xưởng:

a) Mức tiền lương ngành nghề giao khoán theo đơn giá sản phẩm trực tiếp cho thợ mỏ hầm lò không thấp hơn 80% mức tiền lương ngành nghề hướng dẫn tại Phụ lục 1 quy định này;

b) Đơn giá tiền lương sản phẩm được tính theo sản lượng hiện vật gắn với chất lượng sản phẩm giao khoán, gắn với việc thực hiện các quy trình, quy chuẩn, đảm bảo an toàn, vệ sinh công nghiệp và hiệu quả công việc:

- Trường hợp người lao động thực hiện tiết kiệm chi phí giao khoán thì quỹ tiền lương được bổ sung theo quy định nội bộ của công ty.

- Trường hợp người lao động thực hiện bội chi chi phí giao khoán thì phải phân tích rõ nguyên nhân tăng chi phí ngay trong kỳ nghiệm thu, phải xác định rõ đối tượng, nhóm đối tượng làm tăng chi phí, nguyên nhân khách quan, chủ quan. Nếu nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan của người quản lý thì không được giảm tiền lương của người lao động.

c) Trường hợp người lao động không hoàn thành định mức năng suất do các nguyên nhân khách quan hoặc do lỗi trong khâu tổ chức sản xuất mà không phải do người lao động gây ra thì công ty phải trả lương ít nhất bằng 80% đơn giá tiền lương giao khoán cho phần chênh lệch định mức hoặc trả lương ngừng việc, chờ việc trong ca. *ML*

IV. Cơ chế trả lương giờ:

- Lựa chọn các công việc trả lương theo thời gian để tính toán trả lương theo giờ làm việc nhằm sử dụng lao động có hiệu quả bằng cách khuyến khích người lao động tăng thời gian sử dụng lao động trong ca, một người trong ca có thể làm nhiều việc với mức lương giờ của các công việc là khác nhau. Ví dụ: lao động tiếp liệu trước hoặc sau khi lĩnh vật tư, lao động phục vụ bàn, bếp thì bố trí làm công việc tạp vụ, vệ sinh công nghiệp...

- Cách xác định mức tiền lương ngày, tiền lương giờ:

+ Tiền lương ngày được xác định trên cơ sở mức tiền lương tháng chia cho số ngày làm việc trong tháng theo từng ngành nghề. VD: tiền lương ngày của công nhân nấu ăn: 4.900.000 đ: 24 công = 204.000 đ/công. Tiền lương ngày công min là 204.000 đ/công.

+ Tiền lương giờ được xác định trên cơ sở mức tiền lương ngày chia cho số giờ làm việc trong ngày theo từng ngành nghề. VD: tiền lương giờ của công nhân nấu ăn: 204.000 đ: 8 giờ = 26.000 đ/giờ. Tiền lương giờ min 26.000 đ/giờ, nếu thời gian làm việc có thời gian làm việc nhỏ hơn 4h/ngày thì áp dụng hệ số k điều chỉnh (k=1,1) do người lao động phải di chuyển để thay đổi công việc.

V. Trả lương lũy tiến theo sản phẩm tăng thêm:

1. Áp dụng cơ chế trả lương lũy tiến theo khối lượng công việc tăng thêm trong ca làm việc:

Các đơn vị căn cứ theo từng loại hình sản phẩm để xây dựng đơn giá tiền lương lũy tiến theo phần sản phẩm tăng thêm so với định mức, phải tính toán cụ thể đến từng cá nhân để khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động, tăng thời gian làm việc có ích trong ca.

2. Áp dụng cơ chế trả lương lũy tiến theo ngày công làm việc trong tháng đối với thợ lò:

- Sử dụng đòn bẩy kinh tế để tăng tỷ lệ huy động ngày công trong giới hạn Luật pháp quy định bằng giải pháp trả điểm lương lũy tiến, như sau:

+ Thợ lò đi làm từ công thứ nhất đến công thứ 18, tiền lương được trả bằng 100% điểm lương của khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng với số công đi làm;

+ Thợ lò đi làm từ công thứ 19 trở lên, tiền lương của ngày công thứ 19 trở lên được trả bằng 110% điểm lương của khối lượng công việc thực hiện của công thứ 19 trở lên.

- Hoặc áp dụng cơ chế khuyến khích bằng tiền mức từ 1,0- 2,0 triệu đồng/người-tháng tùy theo ngày công đi làm (hình thức một số các đơn vị đang áp dụng khuyến khích ngày công cao).

- Các đơn vị được quyền điều chỉnh các quy định về ngày công làm việc cũng như giá trị điểm lũy tiến hoặc mức tiền lương khuyến khích nhưng đảm bảo nguyên tắc mức khuyến khích không thấp hơn mức TKV hướng dẫn.

VI. Áp dụng cơ chế trả lương khuyến khích với lao động cần thu hút:

Đối với lao động cần thu hút như: ca trưởng, kíp trưởng trong các nhà máy điện, nhà máy Alumin, nhà máy hóa chất; thợ sửa chữa cơ khí, cơ điện có tay nghề cao; lực lượng bảo vệ vũ trang thường xuyên đối mặt với nguy hiểm... các đơn vị tùy theo tính chất công

việc để áp dụng hệ số khuyến khích tiền lương không hạn chế mức tối đa (có thể cao hơn cả giám đốc doanh nghiệp).

VII. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ mức tiền lương gốc của các vị trí công việc được Tập đoàn hướng dẫn tại Quy định này, đơn vị được chủ động điều chỉnh tăng (giảm) mức lương gốc tùy theo điều kiện thực tế, khả năng cân đối tài chính của đơn vị nhưng phải đảm bảo nguyên tắc:

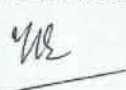
1.1. Không làm giảm mức tiền lương gốc của công nhân sản xuất chính (trong đó riêng mức lương công nhân làm việc trong hầm lò là mức lương tối thiểu);

1.2. Đối với những vị trí công việc đặc thù cần thu hút, giữ chân người lao động thì không hạn chế mức điều chỉnh tăng tối đa;

1.3. Hệ số điều chỉnh tăng mức lương gốc đối với lao động phụ trợ, phục vụ và quản lý (không thuộc nhóm lao động cần thu hút) tối đa không quá 1,5 lần.

2. Trường hợp đơn vị không cân đối được chi phí (quỹ lương cân đối thấp hơn quỹ lương tính theo mức lương gốc) thì đơn vị giữ mức tiền lương lao động làm việc trong hầm lò và lao động cần khuyến khích, thu hút; giảm tiền lương các đối tượng còn lại nhưng thấp nhất cũng bằng mức lương tối thiểu vùng.

3. Trường hợp đơn vị cân đối được chi phí, có điều kiện tăng lương cho người lao động so với mức lương gốc thì được áp dụng hệ số điều chỉnh mức lương gốc theo mô hình 1,0 - 0,5 (tức là công nhân sản xuất chính tăng 1,0 lần thì tiền lương nhóm lao động còn lại được tăng 0,5 lần nhưng mức tăng tối đa của nhóm lao động này không vượt quá 1,5 lần mức tiền lương gốc TKV hướng dẫn)./.



PHỤ LỤC 1

**MỨC TIỀN LƯƠNG GIAO KHOẢN CHO CÔNG NHÂN TRỰC TIẾP
THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÔNG ĐOẠN SẢN XUẤT THAN - KHOÁNG SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 279/QĐ-TKV ngày 23 tháng 02 năm 2017)

TT	Nghề, công việc	Ngày công sản phẩm (công)	Mức tiền lương kinh doanh		
			Tiền lương tháng (đ)	Tiền lương ngày (đ)	Tiền lương giờ (đ)
A	B	1	2	3	4
I	Khu vực hầm lò				
I.1	Công nhân khai thác, đào lò bằng công nghệ cơ giới hóa (bao gồm cả công nhân cơ điện vận hành) bình quân	20,0	15.050.000	753.000	126.000
1	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 6/6	20,0	25.300.000	1.265.000	211.000
2	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 5/6	20,0	21.200.000	1.060.000	177.000
3	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 4/6	20,0	19.100.000	955.000	159.000
4	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 3/6	20,0	14.600.000	730.000	122.000
5	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 2/6	20,0	11.400.000	570.000	95.000
I.2	Công nhân đào lò đá (bình quân)	20,0	14.330.000	717.000	120.000
1	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 6/6	20,0	24.200.000	1.210.000	202.000
2	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 5/6	20,0	20.200.000	1.010.000	168.000
3	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 4/6	20,0	18.200.000	910.000	152.000
4	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 3/6	20,0	13.900.000	695.000	116.000
5	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 2/6	20,0	10.900.000	545.000	91.000
I.3	Công nhân khai thác, đào lò (bình quân)	20,0	13.610.000	681.000	114.000
1	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 6/6	20,0	23.000.000	1.150.000	192.000
2	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 5/6	20,0	19.200.000	960.000	160.000
3	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 4/6	20,0	17.300.000	865.000	144.000
4	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 3/6	20,0	13.200.000	660.000	110.000
5	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 2/6	20,0	10.300.000	515.000	86.000
I.4	Công nhân khác trong lò				
1	Cơ điện thường trực, SC trong hầm lò	21,0	10.600.000	505.000	84.000
2	Công nhân khác trong lò	21,0	9.000.000	429.000	72.000
3	Công nhân phục vụ trong lò	24,0	7.300.000	304.000	51.000
II	Khu vực ngoài lò				
II.1	Khai thác lộ thiên				
4	V/h máy xúc $\geq 8 \text{ m}^3$	21,5	8.580.000	399.000	67.000
5	V/h máy xúc $\geq 4 \text{ m}^3$	21,5	7.920.000	368.000	46.000
6	V/h máy xúc $\geq 2.5 \text{ m}^3$	22,0	7.106.000	323.000	40.000
7	V/h máy xúc $\geq 1 \text{ m}^3$	22,0	5.940.000	270.000	34.000
8	V/h máy xúc $< 1 \text{ m}^3$	22,0	5.126.000	233.000	29.000
9	V/h máy khoan đ/kính $\geq 152\text{mm}$	21,5	7.931.000	369.000	62.000
10	V/h máy khoan đ/kính $< 152\text{mm}$	22,0	6.534.000	297.000	37.000

TT	Nghề, công việc	Ngày công sản phẩm (công)	Mức tiền lương kinh doanh		
			Tiền lương tháng (đ)	Tiền lương ngày (đ)	Tiền lương giờ (đ)
A	B	1	2	3	4
11	V/h xe gạt >= 180 CV	21,5	6.017.000	280.000	47.000
12	V/h xe gạt < 180 CV	22,0	4.983.000	227.000	28.000
13	L. xe than, đất 60 tấn trở lên	21,5	8.987.000	418.000	70.000
14	L. xe than, đất 25 tấn đến dưới 60T	21,5	8.063.000	375.000	47.000
15	L. xe th. đất 16,5 - <25T	21,5	6.413.000	298.000	37.000
16	Lái xe tải 7.5-<16.5T	22,0	5.346.000	243.000	30.000
17	Lái xe chở CN đi làm	22,0	5.533.000	252.000	32.000
18	V/h đầu máy diesel (tài xế)	22,0	7.183.000	327.000	41.000
19	V/h đầu máy diesel (phụ tài xế)	22,0	5.478.000	249.000	31.000
20	Công nhân nổ mìn lộ thiên	24,0	5.555.000	231.000	29.000
II.2	Cơ khí - cơ điện				
21	Thợ lành nghề (thợ cả) trong các nhà máy cơ khí, hóa chất	24,0	8.142.000	339.000	42.000
22	S/c thiết bị mỏ trên khai trường	24,0	6.371.000	265.000	33.000
23	S/c cơ điện trong dây chuyền tuyển khoáng, luyện kim, thiết bị mỏ trong nhà máy	24,0	5.543.000	231.000	29.000
24	Cơ khí, cơ điện khác	24,0	4.750.000	198.000	25.000
II.3	Tuyển than - khoáng sản - hóa chất				
25	V/h thiết bị sàng tuyển tại nhà máy tuyển than, tuyển khoáng.	24,0	5.731.000	239.000	30.000
26	V/h máy sàng di động, băng chuyền, băng tải	24,0	4.865.000	203.000	25.000
27	Vận hành các lò luyện kim loại mẫu	22,0	7.326.000	333.000	56.000
28	Công nhân Điện phân thiếc, kẽm, đồng, sản xuất a xít	22,0	6.930.000	315.000	53.000
29	Công nhân nấu đúc kim loại thiếc, kẽm, chì, đồng	24,0	6.534.000	272.000	34.000
30	Công nhân hoá phân tích (mỏ-luyện kim-hoá chất)	24,0	6.534.000	272.000	34.000
III	Lao động khác				
31	Giám định, giao nhận than tàu biển	24,0	6.700.000	279.000	35.000
32	Công nhân KCS	24,0	5.000.000	208.000	26.000
33	Vẩy moóc, đầu đường ghi chuyển	24,0	5.000.000	208.000	26.000
34	Nấu ăn giữa ca	24,0	4.900.000	204.000	26.000
35	Bảo vệ cơ động	24,0	6.200.000	258.000	32.000
36	Bảo vệ kho than, kho thuốc nổ	24,0	5.300.000	221.000	28.000
37	Bảo vệ Cơ quan, VP, công trường	24,0	4.600.000	192.000	24.000
38	LĐ thủ công chế biến than	24,0	4.900.000	204.000	26.000
39	Lao động nấu nước, VSCN	24,0	4.100.000	171.000	21.000

Ghi chú: Mức tiền lương trên đã bao gồm các khoản phụ cấp, lương ca 3 tính bình quân, chưa bao gồm tiền lương khu vực. Riêng lao động nấu nước, VSCN là tiền lương làm ca ngày.

PHỤ LỤC 2

HỆ SỐ GIÃN CÁCH TIỀN LƯƠNG CÔNG NHÂN SẢN XUẤT ĐIỆN - HÓA CHẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **279/QĐ-TKV** ngày **23** tháng 02 năm 2017)

TT	Chức vụ, chức danh	Hệ số giãn cách (lần)	Ghi chú
1	Trưởng ca	4,60	
2	Trưởng kíp lò máy	2,80	
3	Trưởng kíp điện, trực chính trung tâm	2,40	
4	Trưởng kíp sửa chữa	2,40	
5	Trưởng kíp hóa	1,90	
6	Lò trưởng, máy trưởng	2,40	
7	Vận hành C&I	2,40	
8	Lò phó, máy phó	1,80	
9	Vận hành xử lý than, đá vôi, trực ESP	1,65	
10	VH thiết bị phụ, thiết bị phục vụ, phụ trợ	1,50	
11	Trực trạm 100 kV/220 kV	1,70	
12	Trực trạm 6,6 KV/0,4 kV	1,60	
13	Sửa chữa	1,60	
14	Trực khử khoáng	1,50	
15	Trực sơ bộ, nước thải, phân tích	1,25	

Ghi chú: - Mức tiền lương trên tính cho nhà máy có tổng công suất ≤ 200 MW, tổng công suất tăng 100 MW thì mức tiền lương của các chức danh chính (kíp trưởng, lò trưởng) tăng 0,5 tháng lương thấp nhất; các chức danh còn lại tăng 0,25 tháng lương thấp nhất.

ML

PHỤ LỤC 3.1

MỨC TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **279/QĐ-TKV** ngày **23** tháng 02 năm 2017)

TT	Chức danh	Mức lương (đ/tháng)							
		Tổng công ty 91	Tổng công ty 90	Nhóm I			Nhóm II		
				Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng I	Hạng II	Hạng III
1	Chủ tịch HĐQT, HĐQTV	33.000.000	31.000.000	27.000.000	25.000.000	22.000.000	25.700.000	23.800.000	20.900.000
3	Các thành viên HĐQT, HĐQTV, Trưởng ban Kiểm soát	29.000.000	27.000.000	23.000.000	21.000.000	18.000.000	21.900.000	20.000.000	17.100.000
4	Tổng giám đốc, Giám đốc	32.000.000	30.000.000	26.000.000	24.000.000	21.000.000	24.700.000	22.800.000	20.000.000
5	Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, thành viên ban kiểm soát	29.000.000	27.000.000	23.000.000	21.000.000	18.000.000	21.900.000	20.000.000	17.100.000
6	Kế toán trưởng	27.000.000	25.000.000	21.000.000	19.000.000	16.000.000	20.000.000	18.100.000	15.200.000

PHỤ LỤC 3.2
MỨC TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **279** /QĐ-TKV ngày **23** tháng 02 năm 2017)

TT	Chức danh	Mức lương (đ/tháng)		
		Nhóm III		
		Hạng I	Hạng II	Hạng III
1	Chủ tịch HĐQT, HĐQTV	24.300.000	22.500.000	19.800.000
3	Các thành viên HĐQT, HĐQTV, Trưởng ban Kiểm soát	20.700.000	18.900.000	16.200.000
4	Tổng giám đốc, Giám đốc	23.400.000	21.600.000	18.900.000
5	Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, thành viên ban kiểm soát	20.700.000	18.900.000	16.200.000
6	Kế toán trưởng	18.900.000	17.100.000	14.400.000

Handwritten signature

PHỤ LỤC 4.1

HỆ SỐ GIẢN CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA CÁN BỘ LÃNH ĐẠO PHÒNG BAN VÀ CHỈ HUY SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 279 /QĐ-TKV ngày 23 tháng 02 năm 2017)

TT	Chức danh	Mức lương (đ/tháng)							
		Tổng công ty 91	Tổng công ty 90	Nhóm I			Nhóm II		
				Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng I	Hạng II	Hạng III
1	Trưởng phòng an toàn, kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	5,50	5,00	4,20	4,00	3,60			
2	Trưởng phòng kỹ thuật, nghiệp vụ chính	5,25	4,75	3,90	3,70	3,30	3,40	3,20	2,90
3	Trưởng phòng khác	4,70	4,20	3,20	3,00	2,70	2,70	2,60	2,30
4	Quản đốc phân xưởng đào lò, khai thác mỏ hầm lò			4,70	4,40	3,90			
5	Quản đốc phân xưởng sản xuất chính			3,90	3,70	3,30	3,40	3,20	2,90
6	Quản đốc phân xưởng khác			3,20	3,00	2,70	2,70	2,60	2,30

thg

PHỤ LỤC 4.2

HỆ SỐ GIẢN CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA CÁN BỘ LÃNH ĐẠO PHÒNG BAN VÀ CHỈ HUY SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 273 /QĐ-TKV ngày 23 tháng 02 năm 2017)

TT	Chức danh	Mức lương (đ/tháng)		
		Nhóm III		
		Hạng I	Hạng II	Hạng III
1	Trưởng phòng an toàn, kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò			
2	Trưởng phòng kỹ thuật, nghiệp vụ chính	2,70	2,60	2,30
3	Trưởng phòng khác	2,40	2,30	2,10
4	Quản đốc phân xưởng đào lò, khai thác mỏ hầm lò			
5	Quản đốc phân xưởng sản xuất chính	2,70	2,60	2,30
6	Quản đốc phân xưởng khác	2,40	2,30	2,10

PHỤ LỤC 5.1

MỨC TIỀN LƯƠNG CỦA CÁN BỘ LÃNH ĐẠO LÀM CÔNG TÁC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ CHUYÊN TRÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **273/QĐ-TKV** ngày **23** tháng 02 năm 2017)

TT	Chức danh	Mức lương, hệ số giãn cách (đ/tháng; lần)							
		Tổng công ty 91	Tổng công ty 90	Nhóm I			Nhóm II		
				Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng I	Hạng II	Hạng III
1	Bí thư Đảng ủy	32.000.000	30.000.000	26.000.000	24.000.000	21.000.000	24.700.000	22.800.000	20.000.000
2	Chủ tịch Công đoàn, phó bí thư Đảng ủy	29.000.000	27.000.000	23.000.000	21.000.000	18.000.000	21.900.000	20.000.000	17.100.000
3	Phó chủ tịch Công đoàn mỏ hầm lò	5,50	5,00	4,20	4,00	3,60			
4	Phó chủ tịch Công đoàn	5,25	4,75	3,90	3,70	3,30	3,40	3,20	2,90
5	Bí thư Đoàn thanh niên	5,25	4,75	3,90	3,70	3,30	2,70	2,60	2,30

PHỤ LỤC 5.2

MỨC TIỀN LƯƠNG CỦA CÁN BỘ LÃNH ĐẠO LÀM CÔNG TÁC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ CHUYÊN TRÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **273/QĐ-TKV** ngày **23** tháng 02 năm 2017)

TT	Chức danh	Mức lương, hệ số giãn cách (đ/tháng; lần)		
		Nhóm III		
		Hạng I	Hạng II	Hạng III
1	Bí thư Đảng ủy	23.400.000	21.600.000	18.900.000
2	Chủ tịch Công đoàn, phó bí thư Đảng ủy	20.700.000	18.900.000	16.200.000
3	Phó chủ tịch Công đoàn mở hầm lò			
4	Phó chủ tịch Công đoàn	2,70	2,60	2,30
5	Bí thư Đoàn thanh niên	2,40	2,30	2,10

Handwritten signature/initials

Phụ lục 6: Danh mục phân nhóm các đơn vị

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 279/QĐ-TKV ngày 23 tháng 02 năm 2017)

I	Các Tổng công ty 91, Tổng công ty 90
1	Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - TKV- CTCP
2	Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV- CTCP
3	Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin
4	Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực – TKV - CTCP
II	Nhóm I
1	Công ty than Khe Chàm – TKV
2	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin
3	Công ty xây dựng mỏ hầm lò I - Vinacomin
4	Công ty than Thống Nhất - TKV
5	Công ty than Dương Huy - TKV
6	Công ty than Quang Hanh - TKV
7	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
8	Công ty Than Hòn Gai – TKV
9	Công ty Than Hạ Long – TKV
10	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
11	Công ty Than Uông Bí - TKV
12	Công ty xây dựng mỏ hầm lò II - TKV
13	Công ty than Hồng Thái - TKV
14	Công ty than Nam Mẫu - TKV
15	Công ty than Mạo Khê - TKV
16	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV
17	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV
18	Viện KHCN mỏ - Vinacomin
19	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin
20	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin
21	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin
22	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV
23	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV

24	Ban QLDA Tổ hợp bauxit - Nhôm Lâm Đồng
25	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV
III	Nhóm II
1	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mai - Vinacomin
2	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin
3	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin
4	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin
5	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin
6	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin
7	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV
8	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin
9	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin
10	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin
11	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin
12	Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV
13	Công ty CP Sắt Thạch Khê - Vinacomin
14	Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin
15	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin
16	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV
17	Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin
18	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV
19	Công ty CP Giám định - Vinacomin
20	Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin
21	Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam
22	Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin
23	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin
24	Ban QLDA NM tuyển than Khe Chàm - Vinacomin
25	Ban QL các dự án than Đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin
26	Ban QLDA Nhà điều hành Vinacomin
27	Công ty CP kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin
28	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin

29	Công ty Tư vấn QLDA - Vinacomin
IV	Nhóm III
1	Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin
2	Công ty CP Vận tải thủy - Vinacomin
3	Công ty CP XNK Than - Vinacomin
4	Công ty CP Phát triển nhà và hạ tầng - TKV
5	Công ty CP Đại lý hàng hải - Vinacomin
6	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin
7	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin
8	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin
9	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin
10	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin
11	Bệnh viện Than - Khoáng sản
12	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam

Handwritten signature



**Phụ lục 7: Tiền lương kiêm nhiệm, trách nhiệm đối với cán bộ Đảng,
Công đoàn, Đoàn thanh niên và ATVSV.**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-TKV ngày tháng 02 năm 2017)

1. Đối với các chức danh Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch công đoàn, Đoàn thanh niên ở tổ chức Đảng, đoàn thể cơ sở đủ điều kiện bố trí biên chế chuyên trách, nhưng hoạt động kiêm nhiệm, thì được hưởng lương kiêm nhiệm bằng 10% mức tiền lương chức danh theo quy định của Tập đoàn tại Quyết định số 05/QĐ-TKV ngày 4/01/2017 của Tập đoàn về việc Ban hành Hệ thống Thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương.

2. Tiền lương trách nhiệm:

2.1. Mức 518.000 đ/tháng đối với:

Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ TKV, Đảng bộ Than Quảng Ninh, Công đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

2.2. Mức 389.000 đ/tháng đối với:

Ủy viên Ủy ban kiểm tra Đảng bộ TKV, Đảng bộ Than Quảng Ninh, Công đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam;

Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ cơ sở (Ban chi uỷ chi bộ cơ sở); Công đoàn cơ sở và cấp trên cơ sở.

An toàn vệ sinh viên làm việc trong hầm lò.

2.3. Mức 324.000 đ/tháng đối với:

Ủy viên Ban chấp hành Đoàn Thanh niên Than Quảng Ninh.

2.4. Mức 260.000 đ/tháng đối:

Ủy viên Ban chấp hành Đoàn Thanh niên cơ sở;

Ủy viên Ban chấp hành Đảng uỷ bộ phận, Bí thư chi bộ trực thuộc đảng bộ bộ phận và cơ sở;

Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn công ty, xí nghiệp; Chủ tịch công đoàn bộ phận trực thuộc công đoàn cơ sở;

Ủy viên Ủy ban kiểm tra Đoàn Thanh niên Than Quảng Ninh;

An toàn vệ sinh viên làm việc ở trên mặt bằng mỏ và các đơn vị sản xuất kinh doanh khác.

2.5. Mức 194.000 đ/tháng đối với:

Ban chấp hành Đoàn Thanh niên cơ sở bộ phận.

2.6. Mức 130.000 đ/tháng đối với:

Ủy viên Ủy Ban kiểm tra Đoàn Thanh niên cơ sở bộ phận;

Bí thư chi đoàn thuộc Đoàn Thanh niên cơ sở;

Chủ tịch công đoàn bộ phận thuộc Công đoàn cơ sở. /